

Số: 36./2024/GE-CBTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Điện lực GELEX thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- Email: congbothongtin@gelex-electric.com Website: www. gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2023  
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

 Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

 Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023.
- Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023.
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2023 so với Quý 4/2022.

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Phạm Tuấn Anh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN LỰC GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2023/GE-TGD

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

V/v: Giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi  
nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính  
quý 4/2023 so với quý 4/2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên tổ chức : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**  
Mã chứng khoán : **GEE**  
Địa chỉ trụ sở chính : **Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà  
Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.**

Công ty cổ phần Điện lực Gelex giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2023 so với cùng kỳ Quý 4/2022 như sau:

ST T	Chỉ tiêu	ĐVT	BCTC riêng	BCTC hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế quý 4/2023	Tỷ đồng	267,6	128,2
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022	Tỷ đồng	400,9	434,6
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	-133,3	-302,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-33,3%	-70,5%

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2023 giảm 133,3 tỷ đồng tương đương mức giảm 33,3% so với Quý 4/2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2023 so với quý 4/2022 giảm chủ yếu do quý 4/2022 Công ty ghi nhận lãi bán các khoản đầu tư là 319 tỷ, tuy nhiên cổ tức, lợi nhuận được chia quý 4/2023 tăng so với Quý 4/2022 nên doanh thu hoạt động tài chính chỉ giảm 184 tỷ đồng.
- Chi phí hoạt động tài chính giảm 58,2 tỷ do chi phí lãi vay, LC và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư đều giảm so với cùng kỳ.

Về Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2023 giảm 302,6 tỷ đồng tương đương mức giảm 70,5% so với Quý 4/2022 là do một số nguyên nhân chính sau:

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 162,7 tỷ đồng do chi phí lãi vay, LC, phí và lỗ từ nghiệp vụ LME-Hedging, lỗ chênh lệch tỷ giá Quý 4/2023 đều giảm so với cùng kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính và phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết giảm 423,1 tỷ đồng do quý 4/2022 Công ty ghi nhận nhiều hơn lãi bán các khoản đầu tư tài chính dài hạn và cổ tức lợi nhuận được chia.
- Ngoài ra, Lợi nhuận khác Quý 4/2023 giảm 24 tỷ so với cùng kỳ Quý 4/2022.



Bằng văn bản này, Công ty kính báo cáo Quý Ủy ban, Quý Sở và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Trọng Trung**



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 02436.331.508

Fax: 02436.331.510

# GELEX ELECTRIC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### QUÝ 4/2023

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố  
Hà Nội

---

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-29

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên	
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên	
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Việt Đình	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên	
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/4/2023
Bà Tiêu Thị Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2023

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

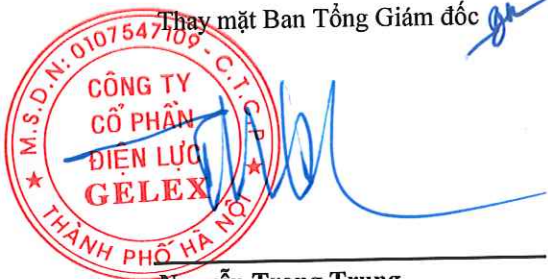
**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trọng Trung**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.447.711.370.879</b>	<b>807.579.561.900</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>359.308.639.737</b>	<b>17.129.349.002</b>
1. Tiền		359.308.639.737	17.129.349.002
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>942.714.412.406</b>	<b>774.935.915.077</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	535.771.165.566	123.782.469.993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	635.630.532	14.395.353.147
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		405.000.000.000	400.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.935.076.711	237.385.552.340
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>130.807.200.558</b>	-
1. Hàng tồn kho		130.807.200.558	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.881.118.178</b>	<b>15.514.297.821</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	737.172.008	1.677.051.732
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.370.280.094	2.063.580.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	11.773.666.076	11.773.666.076
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.862.506.403.568</b>	<b>6.806.328.432.840</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>12.551.220.454</b>	<b>8.732.160.919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	7	5.585.162.718	3.157.244.119
- Nguyên giá		9.312.451.969	5.285.562.719
- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.727.289.251)	(2.128.318.600)
2. Tài sản cố định vô hình	8	6.966.057.736	5.574.916.800
- Nguyên giá		9.570.266.170	6.282.752.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.604.208.434)	(707.835.200)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.172.473.194</b>	<b>3.287.514.170</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.172.473.194	3.287.514.170
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5.840.087.258.502</b>	<b>6.782.144.117.717</b>
1. Đầu tư vào công ty con		4.649.937.895.744	5.798.868.150.428
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.238.396.869.099	1.111.361.869.099
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(48.247.506.341)	(128.085.901.810)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.685.451.418</b>	<b>12.154.640.034</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	9	7.685.451.418	12.154.640.034
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.310.217.774.447</b>	<b>7.613.907.994.740</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.391.798.039.666</b>	<b>3.349.473.086.779</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.339.168.028.332</b>	<b>1.769.809.161.067</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	82.203.340.757	155.224.133.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	5.004.153.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	150.886.689	803.189.091
4. Phải trả người lao động		3.165.206.675	3.004.609.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	17.538.828.016	11.700.679.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	14	757.539.374.277	984.649.687.098
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.478.131.250.757	608.904.269.138
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	439.141.161	518.441.161
		<b>52.630.011.334</b>	<b>1.579.663.925.712</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>			
1. Phải trả dài hạn khác	14	2.630.011.334	3.287.514.170
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	50.000.000.000	1.576.376.411.542
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.918.419.734.781</b>	<b>4.264.434.907.961</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>4.918.419.734.781</b>	<b>4.264.434.907.961</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>3.000.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần		835.287.500.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.078.132.234.781	424.147.407.961
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>124.147.407.961</i>	<i>-</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>953.984.826.820</i>	<i>424.147.407.961</i>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.310.217.774.447</b>	<b>7.613.907.994.740</b>

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý 4/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		561.454.165.304	649.421.712.145	2.312.065.348.262	2.586.833.679.211
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	561.454.165.304	649.421.712.145	2.312.065.348.262	2.586.833.679.211
11	4. Giá vốn hàng bán	19	555.637.619.908	645.286.944.172	2.286.563.646.763	2.558.618.023.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.816.545.396	4.134.767.973	25.501.701.499	28.215.655.825
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	341.109.041.809	525.024.051.644	1.456.876.578.369	1.364.118.253.220
22	7. Chi phí tài chính	21	63.393.991.677	121.609.428.840	182.183.543.264	442.236.889.414
23	Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		27.120.599.973	54.224.520.853	171.236.022.854	229.348.020.218
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.198.546.006	1.712.521.748	7.124.166.717	7.276.952.072
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.714.678.195	4.935.551.894	39.050.549.682	30.273.216.354
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		267.618.371.327	400.901.317.135	1.254.020.020.205	912.546.851.205
31	11. Thu nhập khác		-	-	481	-
32	12. Chi phí khác		35.000.000	-	35.193.866	-
40	13. Lợi nhuận khác		(35.000.000)	-	(35.193.385)	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		267.583.371.327	400.901.317.135	1.253.984.826.820	912.546.851.205
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		267.583.371.327	400.901.317.135	1.253.984.826.820	912.546.851.205



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.253.984.826.820</b>	<b>912.546.851.205</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.432.363.101	799.772.576
03	- Các khoản dự phòng	(79.838.395.469)	117.698.545.527
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.832.895.984	241.169.038
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.450.095.909.188)	(1.350.610.701.987)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	171.236.022.854	240.183.868.361
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</b>	<b>(95.448.195.898)</b>	<b>(79.140.495.280)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	253.143.763.752	84.264.807.725
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(130.807.200.558)	
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(290.706.473.004)	(76.052.403.821)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	5.409.068.340	(10.571.020.632)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(186.611.289.648)	(234.664.889.588)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(79.300.000)	(95.748.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(445.099.627.016)</b>	<b>(316.259.749.596)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.199.362.444)	(5.955.062.085)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(555.000.000.000)	(400.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	550.000.000.000	300.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(176.113.677.316)	(431.155.386.309)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	849.850.000.000	1.239.663.600.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.381.875.880.026	809.034.666.084
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.044.412.840.266</b>	<b>1.511.587.817.690</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	1. Tiền thu từ đi vay	1.286.973.921.751	2.312.676.396.775
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.944.123.351.674)	(3.288.834.969.579)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(599.971.600.000)	(779.884.240.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.257.121.029.923)</b>	<b>(1.756.042.812.804)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	342.192.183.327	(560.714.744.710)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	17.129.349.002	577.844.093.712
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.892.592)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>359.308.639.737</u>	<u>17.129.349.002</u>



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4/2023

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 09 vào ngày 15 tháng 11 năm 2022 .

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất thiết bị điện và truyền tải, phân phối điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

*Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/12/2023 với thông tin cụ thể như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	96,46%	96,46%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa Máy biến áp và thiết bị điện
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo và kinh doanh, sửa chữa các loại Công tơ, đồng hồ, máy biến dòng, biếp áp và các sản phẩm thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE") (*)	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất các loại Máy biến áp công suất lớn; Sửa chữa các thiết bị điện

(\*) trước đây là Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.4 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.6 . Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.7 . Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**2.8 . Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 . Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm



**2.10 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Các chi phí khác.

**2.12 . Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7/4/2022. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**2.14 . Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.16 . Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận của tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.17 . Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**2.18 . Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**2.19 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	35.142.094	631.780.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.273.497.643	16.497.568.262
	<b>359.308.639.737</b>	<b>17.129.349.002</b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	64.660.820.758	14.273.315.863
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	-	12.682.969.360
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	43.112.652.855	962.886.100
- Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	20.920.707.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	471.110.344.808	109.509.154.130
	<b>535.771.165.566</b>	<b>123.782.469.993</b>
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán	635.630.532	13.346.840.450
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	1.048.512.697
	<b>635.630.532</b>	<b>14.395.353.147</b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	60.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	205.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.670.076.711	-	5.819.178.083	-
Tiền phong tỏa để chào mua công khai cổ phiếu CAV, THI	-	-	231.210.385.628	-
Phải thu khác	-	-	300.988.629	-
	<b>1.935.076.711</b>	<b>-</b>	<b>237.385.552.340</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 25)	1.654.520.546	-	5.819.178.083	-
Phải thu từ các bên khác	290.556.165	-	231.576.374.257	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Quý 4/2023

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	173.522.250	3.141.600.000	1.970.440.469	5.285.562.719
- Mua trong kỳ	-	3.081.840.250	978.259.000	4.060.099.250
- Phân loại lại	-	-	(33.210.000)	(33.210.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>173.522.250</b>	<b>6.223.440.250</b>	<b>2.915.489.469</b>	<b>9.312.451.969</b>
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	35.922.250	-	33.800.000	69.722.250
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	40.283.917	1.989.680.000	98.354.683	2.128.318.600
- Khấu hao trong kỳ	32.920.000	1.020.415.057	551.724.094	1.605.059.151
- Phân loại lại	-	-	(6.088.500)	(6.088.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>73.203.917</b>	<b>3.010.095.057</b>	<b>643.990.277</b>	<b>3.727.289.251</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	133.238.333	1.151.920.000	1.872.085.786	3.157.244.119
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>100.318.333</b>	<b>3.213.345.193</b>	<b>2.271.499.192</b>	<b>5.585.162.718</b>

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	6.282.752.000	6.282.752.000
- Đầu tư hoàn thành	3.287.514.170	3.287.514.170
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.570.266.170</b>	<b>9.570.266.170</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	707.835.200	707.835.200
- Hao mòn trong kỳ	1.896.373.234	1.896.373.234
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.604.208.434</b>	<b>2.604.208.434</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	5.574.916.800	5.574.916.800
Tại ngày cuối kỳ	<b>6.966.057.736</b>	<b>6.966.057.736</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi mua hàng trả chậm	-	820.124.518
Chi phí trả trước liên quan đến các khoản LC và khoản vay	202.332.166	175.862.391
Phí bảo hiểm sức khỏe	100.795.737	-
Chi phí vận hành SAP 4 HANA	188.254.488	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	245.789.617	681.064.823
	<b>737.172.008</b>	<b>1.677.051.732</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	75.931.375	157.533.862
Phí trả trước liên quan đến các khoản vay	2.869.820.788	5.739.641.577
Chi phí nội thất văn phòng	4.639.552.415	6.118.819.638
Chi phí trả trước dài hạn khác	100.146.840	138.644.957
	<b>7.685.451.418</b>	<b>12.154.640.034</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.649.937.895.744</b>		<b>(29.891.037.733)</b>	<b>5.798.868.150.428</b>		<b>(128.085.901.810)</b>
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (i)	1.613.825.662.937	3.781.900.806.200	-	1.610.855.369.317	2.769.431.750.000	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	987.388.541.520	(iii)	-	893.009.089.824	1.139.813.424.250	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (ii)	332.061.707.611	540.265.471.200	-	332.061.707.611	768.839.324.400	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	112.485.000.000	(iii)	-	112.485.000.000	(iii)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(iii)	-	405.644.952.503	(iii)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(iii)	-	882.715.444.864	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	-	-	1.270.350.000.000	(iii)	(127.734.593.349)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	345.671.586.309	(iii)	(29.891.037.733)	286.646.586.309	(iii)	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	20.145.000.000	(iii)	(3.723.965.053)	5.100.000.000	(iii)	(351.308.461)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>1.238.396.869.099</b>		<b>(14.632.503.555)</b>	<b>1.111.361.869.099</b>		-
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	1.111.361.869.099	(iii)	-	1.111.361.869.099	(iii)	-
- Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	127.035.000.000	-	(14.632.503.555)	-	-	-
	<b>5.888.334.764.843</b>		<b>(48.247.506.341)</b>	<b>6.910.230.019.527</b>		<b>(128.085.901.810)</b>

(i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

(iii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	18.810.005.086	18.810.005.086	138.955.299.473	138.955.299.473
- Công ty cổ phần Ngô Han	6.017.895.287	6.017.895.287	1.469.267.505	1.469.267.505
- TOYOTA	-	-	135.644.531.790	135.644.531.790
TSUSHO ASIA PACIFIC PTE.	-	-	-	-
- BH Power CO., LIMITED	2.406.760.200	2.406.760.200	-	-
- Công ty TNHH một thành viên thiết bị lưới điện - EEMC	8.700.675.060	8.700.675.060	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.684.674.539	1.684.674.539	1.841.500.178	1.841.500.178
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	63.393.335.671	63.393.335.671	16.268.833.756	16.268.833.756
	<b>82.203.340.757</b>	<b>82.203.340.757</b>	<b>155.224.133.229</b>	<b>155.224.133.229</b>



## 12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.519.304.307	-	143.210.202.838	143.210.202.838	11.519.304.307	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	249.103.467	249.103.467	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	254.361.769	-	-	-	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	803.189.091	1.965.498.726	2.686.255.367	-	82.432.450
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	-	371.137.635	302.683.396	-	68.454.239
	<b>11.773.666.076</b>	<b>803.189.091</b>	<b>145.795.942.666</b>	<b>146.448.245.068</b>	<b>11.773.666.076</b>	<b>150.886.689</b>

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	7.323.934.900	10.776.058.772
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	9.351.262.584	615.304.171
- Chi phí phải trả khác	863.630.532	309.316.200
	<b>17.538.828.016</b>	<b>11.700.679.143</b>
<b>Trong đó</b>		
- Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	3.287.671
- Chi phí phải trả khác cho các bên khác	17.538.828.016	11.697.391.472

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	44.452.000	10.130.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	144.160.000	115.760.000
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	755.829.521.637	771.079.413.536
- Phải trả lãi vay	1.521.240.640	13.444.383.562
	<b>757.539.374.277</b>	<b>984.649.687.098</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.630.011.334	3.287.514.170
	<b>2.630.011.334</b>	<b>3.287.514.170</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.765.079.827	216.731.897.732
- Phải trả các bên khác	756.404.305.784	771.205.303.536

**15 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	518.441.161	114.189.161
Trích lập trong kỳ	-	500.000.000
Sử dụng trong kỳ	(79.300.000)	(95.748.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>439.141.161</b>	<b>518.441.161</b>

## 16 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>149.155.210.166</b>	<b>149.155.210.166</b>	<b>1.286.973.921.751</b>	<b>1.054.123.351.674</b>	<b>382.005.780.243</b>	<b>382.005.780.243</b>
- Vay ngân hàng	59.155.210.166	59.155.210.166	786.973.921.751	534.123.351.674	312.005.780.243	312.005.780.243
- Vay bên liên quan (Thuyết minh số 25)	90.000.000.000	90.000.000.000	500.000.000.000	520.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>459.749.058.972</b>	<b>459.749.058.972</b>	<b>896.376.411.542</b>	<b>260.000.000.000</b>	<b>1.096.125.470.514</b>	<b>1.096.125.470.514</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	459.749.058.972	459.749.058.972	896.376.411.542	260.000.000.000	1.096.125.470.514	1.096.125.470.514
	<b>608.904.269.138</b>	<b>608.904.269.138</b>	<b>2.183.350.333.293</b>	<b>1.314.123.351.674</b>	<b>1.478.131.250.757</b>	<b>1.478.131.250.757</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay ngân hàng	896.376.411.542	896.376.411.542	-	896.376.411.542	-	-
- Vay bên liên quan	680.000.000.000	680.000.000.000	-	630.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b>1.576.376.411.542</b>	<b>1.576.376.411.542</b>	<b>-</b>	<b>1.526.376.411.542</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm 2022</b>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	292.100.556.756	4.132.388.056.756
Lãi trong năm trước	-	-	-	912.546.851.205	912.546.851.205
Chi trả cổ tức	-	-	-	(780.000.000.000)	(780.000.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
<b>Năm 2023</b>					
Số dư đầu năm nay	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	424.147.407.961	4.264.434.907.961
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	1.253.984.826.820	1.253.984.826.820
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(600.000.000.000)	(600.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.078.132.234.781	4.918.419.734.781

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2022 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 30/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 07 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả phần còn lại cổ tức năm 2022 số tiền là 150.000.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 5% Vốn Điều lệ.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 38/2023/GE/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 08 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 số tiền là 300.000.000.000 VNĐ tương ứng với tỷ lệ 10% Vốn Điều lệ.

## 17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000

## 17.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**18 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	561.283.165.304	649.250.712.145	2.311.381.348.262	2.586.149.679.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	171.000.000	171.000.000	684.000.000	684.000.000
	<b>561.454.165.304</b>	<b>649.421.712.145</b>	<b>2.312.065.348.262</b>	<b>2.586.833.679.211</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Doanh thu đối với các bên khác	239.780.556.200	2.711.820.000	825.346.216.697	759.009.462.000
- Doanh thu đối với bên liên quan	321.673.609.104	646.709.892.145	1.486.719.131.565	1.827.824.217.211

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	555.637.619.908	645.286.944.172	2.286.563.646.763	2.558.618.023.386
	<b>555.637.619.908</b>	<b>645.286.944.172</b>	<b>2.286.563.646.763</b>	<b>2.558.618.023.386</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	12.690.632.984	7.723.953.923	44.018.709.854	29.896.333.667
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	1.553.445.752
Lãi bán các khoản đầu tư	(94.456.182.636)	319.578.832.523	127.063.062.534	579.381.173.663
Cổ tức, lợi nhuận được chia	422.223.185.000	197.644.148.157	1.279.014.136.800	741.333.194.657
Lãi chênh lệch tỷ giá	651.406.461	15.713.204	6.632.498.995	3.974.281.682,00
Lãi bán hàng trả chậm	-	61.403.837	148.170.186	7.979.823.799
	<b>341.109.041.809</b>	<b>525.024.051.644</b>	<b>1.456.876.578.369</b>	<b>1.364.118.253.220</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	27.120.599.973	54.224.520.853	171.236.022.854	229.348.020.218
Phí LC Upas	17.099.013.437	11.229.680.966	47.647.269.158	23.287.201.463
Lãi nhận đặt cọc	-	4.536.986.301	10.171.232.877	28.980.821.919
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm, Phí chấp nhận thanh toán chứng từ	1.112.690.960	4.246.991.782	3.475.490.266	8.912.162.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(56.148.375)	(499.829.641)	26.216.144.325	20.203.841.053
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17.329.101.556	45.433.179.254	(79.838.395.469)	117.698.545.527
Các chi phí liên quan đến khoản vay	717.455.198	2.220.358.423	2.869.820.789	2.220.358.423
Chi phí tài chính khác	71.278.928	217.540.902	405.958.464	750.090.189
	<b>63.393.991.677</b>	<b>121.609.428.840</b>	<b>182.183.543.264</b>	<b>442.236.889.414</b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.833.333	11.893.508	15.365.412	50.585.700
Chi phí nhân công	495.184.963	383.023.886	1.886.712.784	1.788.370.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.472.549	1.304.375.023	3.893.908.053	4.800.426.369
Chi phí khác bằng tiền	811.055.161	13.229.331	1.328.180.468	637.569.762
	<b>2.198.546.006</b>	<b>1.712.521.748</b>	<b>7.124.166.717</b>	<b>7.276.952.072</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	3.879.092.022	2.301.797.255	15.916.417.373	18.534.990.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.601	355.804.463	2.432.363.101	799.772.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.365.335.047	1.086.230.944	11.041.958.004	7.707.422.680
Chi phí khác bằng tiền	6.834.817.525	1.191.719.232	9.659.811.204	3.231.031.010
	<b>13.714.678.195</b>	<b>4.935.551.894</b>	<b>39.050.549.682</b>	<b>30.273.216.354</b>

**24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.374.276.985	2.684.821.141	17.803.130.157	20.323.360.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.433.601	355.804.463	2.432.363.101	799.772.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.254.807.596	2.390.605.967	14.935.866.057	12.507.849.049
Chi phí khác bằng tiền	7.648.706.019	1.216.842.071	11.003.357.084	3.919.186.472
	<b>15.913.224.201</b>	<b>6.648.073.642</b>	<b>46.174.716.399</b>	<b>37.550.168.426</b>

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	360.000.000	360.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	3.269.856.372	2.702.580.406
		Cổ tức chi trả	479.991.200.000	623.988.560.000
		Cho vay	1.100.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	950.000.000.000	-
		Lãi cho vay	7.472.054.795	-
		Đi vay	160.000.000.000	1.360.000.000.000
		Trả tiền vay	760.000.000.000	1.560.000.000.000
		Lãi đi vay	35.259.999.999	32.935.753.423
		Chuyển nhượng cổ phần	-	720.000.000.000
		Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ
Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	69.440.000			76.345.500
Thuê văn phòng	1.505.415.036			552.901.554
Cổ tức nhận được	776.343.274.000			332.331.810.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Doanh thu bán hàng hóa	1.180.825.549.846	1.416.838.731.796
		Lãi bán hàng trả chậm	-	4.533.974.739
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	36.653.902.651	73.203.102.075
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	36.000.000
		Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	69.440.000	76.345.500
		Cổ tức nhận được	46.778.427.000	78.929.198.000
		Nhận đặt cọc	-	400.000.000.000
		Trả đặt cọc	200.000.000.000	500.000.000.000
		Lãi đặt cọc phải trả	10.171.232.877	28.980.821.919
		Đi vay	10.000.000.000	100.000.000.000
		Trả gốc vay	10.000.000.000	100.000.000.000
		Lãi vay	123.287.671	2.897.260.273
		Cho vay	535.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	310.000.000.000	300.000.000.000
		Lãi cho vay	18.692.054.794	2.547.945.205
		Nhận chuyển nhượng cổ phần MEE	-	286.646.586.309
		Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.000.000			36.000.000
Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	69.440.000			76.345.500
Cổ tức nhận được	103.897.206.000			29.684.916.000
Đi vay	10.000.000.000			120.000.000.000
Trả tiền vay	80.000.000.000			-
Lãi đi vay	7.835.616.443			4.975.342.468
Trả lãi đi vay	2.730.940.409			-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 4/2023**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>		
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	4.318.457.954	10.234.004.313		
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	36.000.000		
		Thu hộ chi hộ chi phí liên quan đến SAP	1.184.145.464	549.956.373		
		Thu hộ, chi hộ chi phí triển lãm ETE	69.440.000	76.345.500		
		Mua hàng hóa và dịch vụ	802.134.014.450	742.817.959.550		
		Mua TSCĐ	2.910.827.500	-		
		Cổ tức nhận được	168.727.500.000	146.230.500.000		
		Đi vay	320.000.000.000	-		
		Trả tiền vay	250.000.000.000	-		
		Lãi đi vay	10.257.006.849	-		
		Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Lợi nhuận thu về	121.308.471.800	45.000.000.000
				Đi vay	-	30.000.000.000
				Trả tiền vay	30.000.000.000	-
Lãi đi vay	1.199.999.999			1.170.410.958		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.000.000	180.000.000		
		Cổ tức nhận được	66.653.190.000	113.316.487.500		
		Nhận đặt cọc chuyển nhượng khoản đầu tư	600.000.000.000	-		
		Bù trừ khoản đặt cọc - phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	600.000.000.000	-		
		Chuyển nhượng khoản đầu tư	1.270.528.062.534	-		
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Đi vay	-	20.000.000.000		
		Trả tiền vay	20.000.000.000	-		
		Lãi đi vay	78.904.110	1.494.794.520		
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Lãi bán hàng trả chậm	148.170.186	3.445.849.060		
		Thu hộ, chi hộ chi phí liên quan đến SAP	965.407.074	305.253.156		
		Doanh thu bán hàng hóa	204.146.591.366	305.154.087.986		
		Lợi nhuận thu về	50.000.000.000	-		
		Cho vay	30.000.000.000	400.000.000.000		
		Thu hồi gốc cho vay	400.000.000.000	-		
		Lãi cho vay	14.923.561.644	5.819.178.083		
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.000.000	-		
		Mua cổ phần phát hành thêm	15.045.000.000	5.100.000.000		
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE		Doanh thu bán hàng hóa	41.720.203.320	-		
		Mua cổ phần phát hành thêm	59.025.000.000	-		
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị		Chuyển nhượng phần vốn góp	1.143.315.000.000	-		
Công ty cổ phần Chứng khoán VIX	BLQ của thành viên HĐQT (*)	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.203.781	158.206.879		
		Chuyển nhượng cổ phần	-	520.000.000.000		
		Lãi trái phiếu thương mại	-	30.205.479.000		
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	33.000.000.000	42.900.000.000		
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức chi trả	15.000.000.000	19.500.000.000		



**Số dư với bên liên quan:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Cùng hệ thống	Phải thu chuyển nhượng khoản đầu tư	420.528.062.534	-
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con gián tiếp	Phải thu bán hàng hóa	36.230.999.745	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	9.069.148.772	644.451.498
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	4.592.619.856	5.156.298.252
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	689.513.901	6.151.377.956
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa		97.557.026.424
			<u><b>471.110.344.808</b></u>	<u><b>109.509.154.130</b></u>
<b>Trả trước người bán</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Trả trước tiền thuê văn phòng	-	1.048.512.697
			<u>-</u>	<u><b>1.048.512.697</b></u>
<b>Phải thu khác</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Phải thu về lãi cho vay	1.305.205.478	5.819.178.083
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu về lãi cho vay	349.315.068	-
			<u><b>1.654.520.546</b></u>	<u><b>5.819.178.083</b></u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	225.000.000.000	-
			<u><b>405.000.000.000</b></u>	<u><b>400.000.000.000</b></u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	63.393.335.671	16.268.833.756
			<u><b>63.393.335.671</b></u>	<u><b>16.268.833.756</b></u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải	Công ty con	Nhận trước tiền mua hàng hóa	-	5.004.153.000
			<u>-</u>	<u><b>5.004.153.000</b></u>
<b>Chi phí phải trả</b>				
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải trả lãi vay	-	3.287.671
			<u>-</u>	<u><b>3.287.671</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX**

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
**Quý 4/2023**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Phải trả về lãi vay	-	10.958.904.109
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải trả về gốc đặt cọc mua vật tư	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về lãi vay	93.972.603	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	Công ty con	Phải trả về lãi vay	1.041.095.890	2.082.191.782
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải trả về lãi vay	-	403.287.671
			<b>1.135.068.493</b>	<b>213.444.383.562</b>
<b>Phải trả khác dài hạn</b>				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	2.630.011.334	3.287.514.170
			<b>2.630.011.334</b>	<b>3.287.514.170</b>
<b>Đi vay</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Vay dài hạn	-	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty con gián tiếp	Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Vay ngắn hạn	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	40.000.000.000
		Vay dài hạn	50.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
			<b>120.000.000.000</b>	<b>770.000.000.000</b>

(\* ) Giao dịch, số dư được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc chuyển từ công ty liên kết thành công ty con

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Ngày 02 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua Nghị quyết số 01/2024/GE/NQ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 2) bằng tiền, tỷ lệ tạm ứng 5%/vốn điều lệ, thời gian dự kiến thực hiện tạm ứng cổ tức là 02/02/2024.


Ngày 22/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐQT thông qua việc thành lập công ty con là Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc, tỷ lệ sở hữu 100%, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2301270370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 03/01/2024, kể từ ngày này Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

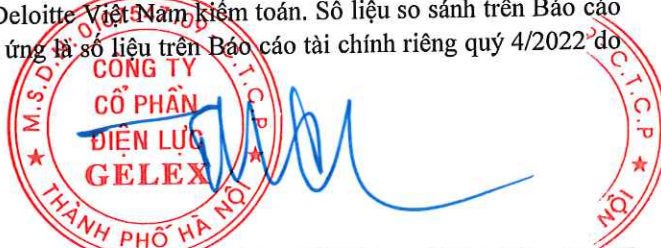

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4/2022 do Công ty lập.

  
Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

  
Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Trọng Trung  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024